TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 09 - 3 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tân

Bà Nguyễn Thị Tư

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Tăng Thị Bích Trâm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long***: bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2021/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 61/2020/HNGĐ-ST, ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BT kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Trần Chí D, sinh năm: 1972. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: tổ 1, khóm Th Qu, thị trấn TQu, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: chị Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm: 1977. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: tổ 1, khóm ThQu, thị trấn TQu, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người kháng cáo: bị đơn chị Nguyễn Thị Lệ H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình giải quyết vụ án, thể hiện như sau:

Anh Trần Chí D trình bày: tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 42/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện BT đã quyết định:

Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Lệ H và anh Trần Chí D thuận tình ly hôn.

Về con chung: có hai con chung gồm Trần Hồng Ph, sinh năm 1997 và Trần Vĩnh Ph, sinh năm 1999; hiện các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh D xác định vợ chồng có các tài sản chung chưa chia như sau:

- Thửa 88, tờ bản đồ số 23, diện tích 107m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm; tọa lạc tại ấp Th Kh, xã Th Đ (nay là thị trấn TQu), huyện BT do anh Trần Chí D và chị Nguyễn Thị Lệ H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 090695 cấp ngày 19/7/2017.

- Phần đất nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M có diện tích 24,12m^2 (ngang 6m x dài 4,02m), tọa lạc tại ấp Th Kh, xã Th Đ, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long với giá 55.476.000 đồng, hiện chưa làm thủ tục sang tên theo quy định.

Tổng giá trị của hai phần đất trên là 380.000.000 đồng.

- Căn nhà ngang 6m x dài 20m, xây dựng năm 2017, kết cấu mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men với giá trị là 300.000.000 đồng xây dựng trên 02 phần đất trên.

- Các vật dụng trong nhà khoảng 100.000.000 đồng, gồm: 02 tivi samsung (01 tivi 49 inch giá trị 18.000.000 đồng, 01 tivi 32 inch trị giá 6.000.000 đồng); 01 máy lạnh hiệu samsung không nhớ giá tiền; 01 bộ ghế 18.000.000 đồng và 02 cái tủ đứng mỗi tủ khoảng 18.000.000 đồng.

- Hai dàn máy hát karaoke không yêu cầu.

Các con của anh không có thu nhập nên không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung.

Anh D đồng ý giao lại cho chị H căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất; yêu cầu chị H hoàn lại ½ giá trị nhà gắn liền với quyền sử dụng đất bằng 390.000.000 đồng; không yêu cầu chia các tài sản trong nhà.

Chị Nguyễn Thị Lệ H trình bày: phần tài sản chung như anh D trình bày là đúng, căn nhà và đất tại thửa 88 là của chung hai vợ chồng nhưng toàn bộ số tiền để lo trong gia đình do chị bỏ ra. Năm 2014, chị cho riêng các con là Trần Vĩnh Ph, Trần Hồng Ph mỗi người 100.000.000 đồng để làm vốn riêng và chơi hụi; việc chuyển nhượng đất tại thửa 88 vào năm 2017 và phần đất của ông M với giá trị 380.000.000 đồng là tiền riêng của chị và các con; trong đó số tiền chị

bỏ ra là 210.000.000 đồng, các con bỏ ra khoảng 175.000.000 đồng; xây dựng nhà năm 2017 với tổng giá trị là 300.000.000 đồng.

Chị đồng ý chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất tại thửa 88 và phần đất nhận chuyển nhượng từ ông M; chị yêu cầu được nhận nhiều hơn vì phải nuôi hai con; yêu cầu được nhận nhà và đất và được hưởng 07 phần với số tiền 476.000.000 đồng (trong đó chị được hưởng 300.000.000, hai con được hưởng 176.000.000 đồng), anh D được hưởng 204.000.000 đồng.

Đối với phần nợ chung:

Anh Trần Chí D trình bày: anh và chị H có vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) số tiền 150.000.000 đồng, thế chấp thửa 88, hiện đã trả 50.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng.

Hai dây hụi mở ngày 10/6/2018 (âm lịch) và 30/02/2019 (âm lịch) do bà Đặng Thu H làm chủ hụi, chị H tham gia và đã hốt 02 chân hụi bằng 225.000.000 đồng, việc tham gia hụi của chị H thì anh không biết vì chưa nghe chị H nhắc đến, đây là nợ riêng của chị H, lúc chị H đứng ra làm chủ hụi thì chị bà H có tham gia, anh có đi nhận tiền hụi dùm. Anh đồng ý trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) ½ số tiền nợ là 50.000.000 đồng; anh không đồng ý trả tiền nợ hụi.

Chị Nguyễn Thị Lệ H trình bày: chị và anh D vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) số tiền 150.000.000 đồng, đã trả 50.000.000 đồng, nay còn nợ 100.000.000 đồng, mục đích vay là để cất nhà, chị tiêu trong gia đình, điều trị bệnh cho anh D và con đi nghĩa vụ quân sự; khoảng tháng 01/2020 anh D bỏ đi, chị đã trả nợ ngân hàng theo quý.

Ngoài ra, chị và anh D còn nợ tiền 02 dây hụi do bà Đặng Thu H mở làm chủ hụi như sau:

Dây hụi 5.000.000 đồng, loại hụi tháng, mở ngày 10/6/2018 (âm lịch), mãn hụi ngày 10/8/2022 (âm lịch), chị tham gia 01 phần, có 43 hụi viên, hốt hụi ở lần thứ 3 với số tiền 139.000.000 đồng.

Dây hụi 5.000.000 đồng, loại hụi tháng, mở ngày 30/02/20219 (âm lịch), hụi mãn ngày 30/01/2022 (âm lịch), chị tham gia 01 phần, 37 hụi viên, hốt hụi ở lần thứ 3 với số tiền 126.000.000 đồng.

Mục đích hốt hụi dùng vào việc xây dựng nhà cấp 4, chị và anh D còn nợ tiền hụi là 225.000.000 đồng.

Chị yêu cầu xác định trách nhiệm trả nợ là của chung giữa chị và anh D (nếu có tranh chấp)

Các vật dụng trong nhà như tivisamsung, máy lạnh và tủ lạnh không nhớ hiệu do Trần Hồng Ph mua trả góp nhưng không còn phiếu mua hàng, không phải tài sản do vợ chồng chị mua.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hồng Ph trình bày: do anh và Trần Vĩnh Ph còn nhỏ chưa đi làm nên phụ mẹ bán thức ăn sáng, mỗi ngày mẹ cho mỗi người 100.000 đồng, số tiền này mẹ giữ giùm, tích góp để chơi hụi; sau này khi mua đất thì mẹ nói tiền tích góp của hai anh em là 170.000.000 đồng nên hai anh em đồng ý dùng số tiền này để mua đất, việc này cha không biết. Qua yêu cầu của mẹ (bà H) thì anh thống nhất và không có ý kiến gì khác. Các vật dụng trong nhà là do anh mua.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Vĩnh Ph trình bày: thống nhất theo lời trình bày của anh Ph, thống nhất với yêu cầu của bà H, không còn ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày: phần đất 24,12m^2, ông lập giấy tay bán cho anh D, chị H, đã giao đất, nhận tiền xong, do chưa tách bộ sang tên nên ông còn đứng tên quyền sử dụng đất, ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì; tòa án giải quyết thì ông đồng ý việc công nhận đất này cho anh D, chị H đứng tên và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thu H trình bày: chị H có tham gia hai dây hụi do chị làm chủ hụi như sau:

Dây hụi mở ngày 10/6/2018 (âm lịch), loại hụi tháng, hụi 5.000.000 đồng, có 42 phần, khi kêu hụi lần thứ nhất hay lần thứ hai thì chị H hốt hụi nhưng không nhớ ngày, khi giao tiền thì có ký xác nhận, khoảng 01 - 02 ngày nếu đã giao đúng số tiền thì bỏ biên nhận; số tiền chị H hốt hụi khoảng 150.000.000 đồng hoặc hơn, sau khi hốt hụi thì chị H đã góp hụi chết đến nay bao nhiêu lần thì bà không nhớ, nhưng góp đầy đủ.

Dây hụi mở ngày 30/2/2019 (âm lịch), hụi 5.000.000 đồng, loại hụi tháng, có 37 phần, việc kêu hốt hụi, lĩnh tiền hụi và đóng hụi chết giống như dây hụi ngày 10/6/2018 (âm lịch).

Anh D biết việc chị H chơi hụi vì có lần khi đến nhà chị H để gom hụi thì có mặt anh D ở nhà, khi bà giao tiền hụi cho chị H thì anh D không có ký tên trong biên nhận, lúc giao tiền tại nhà chị H, nhưng không có mặt anh D; mục đích chị H hốt hụi để làm gì thì bà không biết; bà xác định tiền hụi chết góp hàng tháng là trách nhiệm của chị H vì chị H là người tham gia chơi và lĩnh tiền hụi, còn trong nội bộ gia đình chị H, anh D dùng tiền hốt hụi chi tiêu như thế nào thì bà không biết; hiện giữa bà và chị H, các hụi viên khác không có tranh chấp số tiền chị H đã lĩnh hụi và bà xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BT quyết định:

Căn cứ Điều 37, 59, 60 và 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 144 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Chí D.

Về tài sản chung: công nhận cho chị Nguyễn Thị Lệ H được sở hữu căn nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa 88, diện tích 107m^2, tờ bản đồ số 23, loại đất ở và trồng cây lâu năm do anh Trần Chí D và chị Nguyễn Thị Lệ H đứng tên quyền sử dụng và phần đất nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M có diện tích 24,12m^2, loại đất ruộng do ông Nguyễn Văn M đứng tên quyền sử dụng (anh D, chị H đã cất nhà trên đất) cùng tọa lạc tại ấp Th Kh, xã Th Đ (nay là thị trấn TQu), huyện BT, tỉnh Vĩnh Long và các tài sảm gồm: 01 tivi 49 inch , 01 tivi 32 inch; 01 máy lạnh hiệu samsung; 01 bộ ghế và 02 cái tủ đứng; 02 dàn máy hát karaoke (các tài sản này do chị H đang quản lý).

Chị H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất được công nhận theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Lệ H có trách nhiệm hoàn lại anh Trần Chí D số tiền trị giá tài sản anh D được hưởng là 272.000.000 đồng.

Về nợ chung: ghi nhận việc anh D tự nguyện hoàn trả chị H số tiền 64.785.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Lệ H.

Chị Nguyễn Thị Lệ H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ góp hụi chết cho chủ hụi là Đặng Thu H 02 dây hụi mở ngày 10/6/2018 (âm lịch) và 30/2/2019 (âm lịch) cho đến khi mãn hụi. Nếu có tranh chấp thì chị H có quyền khởi kiện chị H bằng một vụ kiện khác.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10 tháng 12 năm 2020, bị đơn chị Nguyễn Thị Lệ H có đơn kháng cáo với nội dung: chị đồng ý hoàn lại cho anh D số tiền trị giá tài sản là 136.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị H thay đổi 01 phần yêu cầu kháng cáo, chỉ đồng ý giao anh D số tiền 80.000.000 đồng, anh D giao chị toàn bộ tài sản nhà và đất.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long trình bày:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý đến khi giải quyết vụ án thẩm phán, thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự tham gia phiên tòa cũng chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm, chị H thay đổi một phần nội dung kháng cáo, chị H đồng ý chia cho anh D số tiền 80.000.000 đồng, anh D không phải trả các khoản nợ chung.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Lệ H là có căn cứ chấp nhận một phần, bởi lẽ: chị H thừa nhận thửa đất số 88, tờ bản đồ số 23, diện tích 107m^2 do anh D và chị H đứng tên quyền sử dụng đất và phần diện tích 24,12m^2 cùng toàn bộ tài sản vật kiến trúc trên đất là tài sản chung của chị H, anh D. Chị H trình bày nguồn tiền tạo nên tài sản do công sức của chị H và các con phụ vào nhiều hơn. Chị H kinh doanh quán ăn và chơi hụi để có thu nhập phục vụ sinh hoạt cuộc sống gia đình, anh D bị bệnh, chỉ phụ giúp một phần nhỏ, nên chị H không đồng ý chia cho anh D số tiền 272.000.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên. Xét chị H, anh D thừa nhận chuyển nhượng đất và xây dựng nhà vào năm 2017, nguồn tiền chủ yếu là bán quán cơm và vay mượn tiền của ngân hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh D cũng thừa nhận thu nhập chính của gia đình là bán quán cơm do chị H quản lý, anh D và các con cùng phụ với chị H, có thời gian anh D làm ăn nhưng thất bại. Như vậy có căn cứ xác định công sức đóng góp của chị H trong khối tài sản chung nhiều hơn anh D, do đó chị H được hưởng 07 phần, anh D được hưởng 03 phần là phù hợp. Chị H, anh D thống nhất giá trị tài sản nhà và đất là 680.000.000 đồng, anh D được hưởng 204.000.000 đồng, chị H được hưởng 476.000.000 đồng. Vì vậy, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị H, sửa án sơ thẩm. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận một phần kháng cáo của chị H; sửa án sơ thẩm; công nhận toàn bộ tài sản nhà và đất cũng như các vật dụng trong nhà cho chị H, buộc chị H hoàn giá trị tài sản cho anh D với số tiền 204.000.000 đồng; chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh D và chị H xác định có các tài sản chung và chỉ tranh chấp các tài sản gồm: thửa 88, tờ bản đồ số 23, diện tích 107m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm; tọa lạc tại ấp ThKh, xã ThĐ (nay là thị trấn TQu), huyện BTdo anh Trần Chí D và chị Nguyễn Thị Lệ H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 090695 cấp ngày 19/7/2017

Phần đất nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M có diện tích 24,12m^2 (ngang 6m x dài 4,02m), thửa đất số 16, tờ bản đố số 23; tọa lạc tại ấp ThKh, xã ThĐ, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long với giá 55.476.000 đồng, hiện chưa làm thủ tục sang tên theo quy định. Phần đất này giáp thửa 88 và đã nhập cùng thửa 88 và hiện đã xây nhà kiên cố trên đất.

Tổng giá trị của hai phần đất trên là 380.000.000 đồng.

Căn nhà ngang 6m x dài 20m, xây dựng năm 2017, kết cấu mái lợp tole, vách tường, nền lát gạch men với giá trị là 300.000.000 đồng.

Phần đất và nhà cùng tất cả tài sản trong nhà do chị H quản lý.

Như vậy tổng giá trị tài sản tranh chấp là 680.000.000 đồng.

[2] Chị H kháng cáo yêu cầu chia giá trị tài sản cho anh D ít hơn như án sơ thẩm tuyên, cụ thể chi đồng ý giao cho anh D 80.000.000 đồng, các phần

khác không kháng cáo. Xét thấy, anh D và chị H đều xác định nguồn gốc nhà đất có được là do chuyển nhượng và xây nhà vào năm 2017 và cũng chính chị H cũng thừa nhận tại đơn kháng cáo: năm 2016 đến năm 2017 anh D có phụ giúp kinh tế gia đình; như vậy nguồn gốc tài sản chung đều có công sức đóng góp của anh D và chị H, nguồn tiền xây nhà là do vợ chồng cùng buôn bán và vay nợ ngân hàng. Anh D tại phiên tòa xác định chị H là buôn bán chính còn anh D phụ và anh D trong thời gian sống chung cũng có kinh doanh thua lỗ, nên công sức đóng góp của anh D ít hơn chị H nên cần xem xét chia cho chị H 07 phần, anh D 03 phần là có căn cứ. Giá trị tài sản tranh chấp là 680.000.000 đồng, anh D hưởng 03 phần tương đương 204.000.000 đồng. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của chị H.

[3] Về án phí: do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm cũng phải xem xét lại và do chấp nhận kháng cáo của chị H nên chị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Lệ H; sửa Bản án sơ thẩm số 61/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B T.

Căn cứ Điều 37, 59, 60 và 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Chí D.

Về tài sản chung: công nhận cho chị Nguyễn Thị Lệ H được sở hữu căn nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa 88, diện tích 107m^2, tờ bản đồ số 23, loại đất ở và trồng cây lâu năm do anh Trần Chí D và chị Nguyễn Thị Lệ H đứng tên quyền sử dụng đất và phần đất nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M có diện tích 24,12m^2, thửa đất số 16; tờ bản đồ số 23; loại đất ruộng do ông Nguyễn Văn M đứng tên quyền sử dụng cùng tọa lạc tại ấp ThKh, xã Th Đ (nay là thị trấn TQu), huyện BT, tỉnh Vĩnh Long, hiện phần đất này đã xây nhà và chị H đang quản lý.

Chị H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Lệ H có trách nhiệm hoàn lại anh Trần Chí D số tiền trị giá tài sản anh D được hưởng là 204.000.000 đồng.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí: căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc anh Trần Chí D phải chịu 10.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ số tiền 9.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011478 ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện BT, anh D còn phải nộp tiếp 450.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị Lệ H phải chịu 23.040.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ số tiền 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo 02 biên lai thu số 0011709 ngày 18 tháng 11 năm 2020 và biên lai số 0011758 ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện BT, chị H còn phải nộp tiếp số tiền 22.440.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án thi hành chưa xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TAND HBT: 01;
- CQTHADS HBT: 01;
- NKC, Đ/S: 02;
- UBND thị trấn Tân Quới: 01;
- Lưu Tòa Dân sự: 01;
- Lưu văn phòng: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Kiều Duyên